ĐỆ TỬ QUY

ĐỆ TỬ QUY. THÁNH NHÂN HUẤN.
THỦ HIẾU ĐẠO. THỨ CẨN TÍN.
PHIẾM ÁI CHÚNG, NHI THÂN NHÂN.
HỮU DƯ LỰC, TẮC HỌC VĂN.
(Đệ tử quy. Thánh nhân dạy
Trước hiếu thuận. Sau cẩn tín.
Thương chúng sanh, học đạo đức.
Có dư thời, siêng học tập.)

I. NHẬP TẮC HIẾU

(Ở nhà hiếu thuận với cha mẹ)

1. PHỤ MẪU HÔ, ỨNG VẬT HOÃN.
Cha mẹ gọi, lập tức vâng.
2. PHỤ MẪU MỆNH, HÀNH VẬT LÃN.
Cha mẹ sai, phải làm ngay.
3. PHỤ MẪU GIÁO, TU KÍNH THÍNH.
Cha mẹ dạy, cung kính nghe.
4. PHỤ MẪU TRÁCH, TU THUẬN THỪA.
Cha mẹ trách, phải thừa nhận.
5. ĐÔNG TẮC ÔN, HẠ TẮC THINH.
Lạnh làm ấm, nóng làm mát.
6. THẦN TẮC TỈNH, HÔN TẮC ĐỊNH.
Sáng quan tâm, tối an lòng.
7. XUẤT TẤT CÁO, PHẢN TẤT DIỆN.
Đi cho hay, về cho biết.
8. CƯ HỮU THƯỜNG, NGHIỆP VÔ BIẾN.
Ở cố định, không đổi nghề.
9. SỰ TUY TIỂU, VẬT THIỆN VI.
CẨU THIỆN VI, TỬ ĐẠO KHUY.
Việc không hợp, chẳng nên làm.
Nếu đã làm, thì bất hiếu.
10. VẬT TUY TIỂU, VẬT TƯ TÀNG.
Vật tuy nhỏ, không tự cất.
CẨU TƯ TÀNG, THÂN TÂM THƯƠNG.
Nếu tự cất, cha mẹ buồn.
11. THÂN SỞ HẢO, LỰC VI CỤ.
Cha mẹ thích, tận lực làm.
12. THÂN SỞ Ố, CẨN VI KHỨ.
Cha mẹ ghét, phải trừ bỏ.
13. THÂN HỮU THƯƠNG, DI THÂN ƯU.
Thân bị thương, cha mẹ lo.
14. ĐỨC HỮU THƯƠNG, DI THÂN TU.
Đức hạnh kém, cha mẹ tủi.

15. THÂN ÁI NGÃ, HIẾU HÀ NAN.
Cha mẹ thương, dễ hiếu thuận.
16. THÂN TĂNG NGÃ, HIẾU PHƯƠNG HIỀN.
Cha mẹ ghét, vẫn hiếu kính.
17. THÂN HỮU QUÁ, GIÁN SỬ CANH.
DI NGÔ SẮC, NHU NGÔ THANH.
Cha mẹ lỗi, phải cố khuyên. Tỏ ra vui, lời nhu hòa.
18. GIÁN BẤT NHẬP, DUYỆT PHỤC GIÁN.
HIỆU KHẤP TÙY, THÁT VÔ OÁN.
Khuyên không được, vẫn phải khuyên.
Thì nên khóc, đánh không giận.
19. THÂN HỮU TẬT, DƯỢC TIÊN THƯỜNG.
Cha mẹ bịnh, nếm thuốc trước.
20. TRÚ DẠ THỊ, BẤT LY SÀNG.
Thường chăm sóc, không lìa khỏi.
21. TÁNG TAM NIÊN, THƯỜNG BI NHIẾT.
Tang ba năm, nhớ ơn mãi.
22. CƯ XỨ BIẾN, TỬU NHỤC TUYỆT.
Không vui chơi, tiệc ăn uống.
23. TÁNG TẬN LỄ, TẾ TẬN THÀNH.
Trọng tang lễ, lòng thành kính.
24. SỰ TỬ GIẢ, NHƯ SỰ SANH.
Đối người mất, như sanh tiền.

II. XUẤT TẮC ĐỆ

(Nguyên tắc tiêu chuẩn của
người làm em lúc ra ngoài)

25. HUYNH ĐẠO HỮU, ĐỆ ĐẠO CUNG.
HUYNH ĐỆ MỤC, HIẾU TẠI TRUNG.
Anh thương em, em biết kính.
Anh em hòa, là hiếu kính.
26. TÀI VẬT KHINH, OÁN HÀ SANH.
Coi nhẹ tiền, thì không oán.
27. NGÔN NGỮ NHẪN, PHẪN TỰ MẪN.
Lời nhịn nhường, diệt oán hận.
28. HOẶC ẨM THỰC, HOẶC TỌA TẨU.
TRƯỞNG GIẢ TIÊN, ẤU GIẢ HẬU.
Lúc ăn uống, ngồi hay đi.
Nhường người lớn, ta theo sau.
29. TRƯỞNG HÔ NHÂN, TỨC ĐẠI KHIẾU.
Người lớn gọi, giúp gọi dùm.
30. NHÂN BẤT TẠI, KỶ TỨC ĐÁO.
Nếu không có, liền cho hay.
31. XƯNG TÔN TRƯỞNG, VẬT HÔ DANH.
Kính người lớn, không gọi tên.

32. ĐỐI TÔN TRƯỞNG, VẬT HIỆN NĂNG.
Trước người lớn, không khoe tài.
33. LỘ NGỘ TRƯỞNG, TẬT XU ẤP.
Gặp người lớn, phải kính chào.
34.TRƯỞNG VÔ NGÔN, THOÁI CUNG LẬP.
Người chưa nói, đứng cung kính.
35. KỴ HẠ MÃ, THỪA HẠ XA.
Liền xuống ngựa, phải xuống xe.
36. QUÁ DO ĐÃI, BÁ BỘ DƯ.
Đến thăm hỏi, rồi mới đi.
37. TRƯỞNG GIẢ LẬP, ẤU VẬT TỌA.
Người lớn đứng, ta không ngồi.
38. TRƯỞNG GIẢ TỌA, MẠNG NÃI TỌA.
Người lớn ngồi, ta mới ngồi.
39.TÔN TRƯỞNG TIỀN, THANH YẾU ĐÊ.
Khi nói chuyện, tiếng nhỏ nhẹ.
40. ĐÊ BẤT VĂN, KHƯỚC PHI NGHI.
Nếu quá nhỏ, thì không rõ.
41. TIẾN TẤT XU, THOÁI TẤT TRÌ.
VẤN KHỞI ĐỐI, THỊ VẬT DI.
Khi gặp mặt, lúc rời khỏi.
Đang trả lời, phải nhìn thẳng.
42. SỰ CHƯ PHỤ, NHƯ SỰ PHỤ.
Kính chú bác, như cha mẹ.
43. SỰ CHƯ HUYNH, NHƯ SỰ HUYNH.
Anh em họ, như ruột thịt.

III. CẨN

(Phải cẩn thận hành vi trong cuộc sống hằng ngày)

44. TRIỀU KHỞI TẢO, DẠ MIÊN TRÌ.
Thức dậy sớm, tối ngủ trễ.
45. LÃO DỊ CHÍ, TÍCH THỬ THỜI.
Khi tuổi già, quí thời gian.
46.THẦN TẤT QUÁN, KIÊM THẤU KHẨU.
Sáng rửa mặt, phải đánh răng.
47. TIỆN NỊCH HỒI,TIẾP TỊNH THỦ.
Vệ sinh rồi, liền rửa tay.
48. QUÁN TẤT CHÁNH, NỮU TẤT KẾT.
Mũ ngay ngắn, gài nút kỹ.
49. MIỆT DỮ LÝ, CÂU KHẨN THIẾT.
Mang giầy vớ, phải chỉnh tề.
50. TRÍ QUÁN PHỤC, HỮU ĐỊNH VỊ.
VẬT LOẠN ĐỐN, CHÍ Ô UẾ.
Mũ quần áo, đặt cố định.
Không lẫn lộn, tránh dơ bẩn.

51. Y QUÝ KHIẾT, BẤT QUÝ HOA.
Quần áo sạch, không cần đắt.
52. THƯỢNG TUẦN PHẦN, HẠ XỨNG GIA.
Hợp thân phận, hợp tập quán.
53. ĐỐI ẨM THỰC, VẬT GIẢN TRẠCH.
Khi ăn uống, đừng chọn lựa.
54. THỰC THÍCH KHẢ, VẬT QUÁ TẮC.
Ăn vừa no, chớ quá nhiều.
55. NIÊN PHƯƠNG THIẾU, VẬT ẨM TỬU.
ẨM TỬU TÚY, TỐI VI XÚ.
Lúc còn trẻ, không uống rượu.
Uống rượu say, rất xấu xa.
56. BỘ TÒNG DUNG, LẬP ĐOAN CHÁNH.
Đi thong thả, đứng đoan nghiêm.
57. ẤP THÂM VIÊN, BÁI CUNG KÍNH.
Lúc vái chào, phải cung kính.
58. VẬT TIỄN VỰC, VẬT BẢ Ỷ.
Qua ngạch cửa, đừng nghiêng mình.
59. VẬT KY CỨ, VẬT DIÊU BỆ.
Ngồi không duỗi, không run đùi.
60. HOÃN YẾT LIÊM, VẬT HỮU THANH.
Khi kéo màn, không tiếng động.
61. KHOAN CHUYỂN LOAN, VẬT XÚC LĂNG.
Đi trong phòng, phải chú ý.
62. CHẤP HƯ KHÍ, NHƯ CHẤP DOANH.
Bưng đồ vật, phải cẩn thận.
63. NHẬP HƯ THẤT, NHƯ HỮU NHÂN.
Vào nhà trống, như có người.
64. SỰ VẬT MANG, MANG ĐA THÁC.
Lúc làm việc, không hấp tấp.
65. VẬT ÚY NAN, VẬT KHINH LƯỢC.
Đừng sợ khó, không coi thường.
66. ĐẤU NÁO TRƯỜNG, TUYỆT VẬT CẬN.
Chỗ tranh cãi, đừng đến gần.
67. TÀ PHÍCH SỰ, TUYỆT VẬT VẤN.
Chuyện thị phi, không nên hỏi.
68. TƯƠNG NHẬP MÔN, VẤN THỤC TỒN.
Đến nhà người, phải hỏi trước.
69. TƯƠNG THƯỢNG ĐƯỜNG, THANH TẤT DƯƠNG.
Bước vào nhà, cho người biết.
70. NHÂN VẤN THÙY, ĐỐI DĨ DANH.
NGÔ DỮ NGÃ, BẤT PHÂN MINH.
Nếu người hỏi, liền xưng tên.
Thưa là tôi, cho rõ ràng.

71. DỤNG NHÂN VẬT , TU MINH CẦU.
THẢNG BẤT VẤN, TỨC VI THÂU.
Dùng đồ người, phải hỏi trước.
Nếu không hỏi, thành trộm cắp.
72. TÁ NHÂN VẬT, CẬP THỜI HOÀN.
HẬU HỮU CẤP, TÁ BẤT NAN.
Mượn đồ vật, phải nhớ trả.
Sau có cần, mượn không khó.

IV. TÍN

(Phải làm một người đáng được tin cẩn)

73. PHÀM XUẤT NGÔN, TÍN VI TIÊN.
TRÁ DỮ VỌNG, HỀ KHẢ YÊN.
Khi nói năng, trước tín nhiệm.
Không lừa gạt, không nói dối.
74. THOẠI THUYẾT ĐA, BẤT NHƯ THIỂU.
DUY KỲ THỊ, VẬT NỊCH XẢO.
Nói nhiều lời, không bằng ít.
Phải nói thật, không nói giả
75. GIAN XẢO NGỮ, UẾ Ô TỪ.
THỊ TỈNH KHÍ, THIẾT GIỚI CHI.
Nói gian trá, lời dơ bẩn.
Tập khí xấu, phải trừ bỏ.
76. KIẾN VỊ CHÂN, VẬT KHINH NGÔN.
Tự không thấy, không nên nói.
77. TRI VỊ ĐÍCH, VẬT KHINH TRUYỀN.
Chưa hiểu rõ, đừng tuyên truyền.
78. SỰ PHI NGHI, VẬT KHINH NẶC.
CẨU KHINH NẶC, TIẾN THOÁI THÁC
Việc không tốt, đừng nhận lời.
Nếu nhận lời, thì sai lầm.
79. PHÀM ĐẠO TỰ, TRỌNG THẢ THƯ.
VẬT CẤP TẬT, VẬT MƠ HỒ.
Lúc nói năng, chỗ chủ yếu.
Đừng nói nhanh, phải rõ ràng.
80. BỈ THUYẾT TRƯỜNG, THỬ THUYẾT ĐOẢN.
BẤT QUÁN KỶ, MẠC NHÀN QUẢN.
Kẻ nói dài, người nói ngắn.
Không quan hệ, không xen vào.
81. KIẾN NHÂN THIỆN, TỨC TƯ TỀ.
TUNG KHỨ VIỄN, DĨ TIỆM TẾ.
Người hành thiện, ta học theo.
Dù kém xa, cố theo kịp.

82. KIẾN NHÂN Ố, TỨC NỘI TỈNH.
HỮU TẮC CẢI, VÔ GIA CẢNH.
Kẻ hành ác, ta phản tỉnh.
Có thì sửa, càng cảnh giác.
83. DUY ĐỨC HỌC, DUY TÀI NGHỆ.
BẤT NHƯ NHÂN, ĐƯƠNG TỰ LỆ.
Hạnh đạo đức, và tài nghệ.
Không bằng người, phải nỗ lực.
84. NHƯỢC Y PHỤC, NHƯỢC ẨM THỰC.
BẤT NHƯ NHÂN, VẬT SANH THÍCH.
Nếu quần áo, việc ăn uống.
Không bằng người, không nên buồn.
85. VĂN QUÁ NỘ, VĂN DỰ LẠC.
TỔN HỮU LAI, ÍCH HỮU KHƯỚC.
Chê thì giận, khen thì vui. Kẻ xấu đến, bạn tốt xa.
86. VĂN DỰ KHỦNG, VĂN QUÁ HÂN.
TRỰC LƯƠNG SĨ, TIỆM TƯƠNG CẬN.
Khen thì sợ, phê thì vui.
Người đạo đức, đến thân cận.
87. VÔ TÂM PHI, DANH VI THÁC.
HỮU TÂM PHI, DANH VI Ố.
Vô ý phạm, cũng là sai. Cố ý phạm, là tạo ác.
88. QUÁ NĂNG CẢI, QUY Ư VÔ.
THẢNG YỂM SỨC, TĂNG NHẤT CÔ.
Nếu sửa lỗi, thì hết tội.
Hễ che giấu, càng thêm tội.

V. PHIẾM ÁI CHÚNG

(Bình đẳng thương yêu tất cả chúng sanh)

89. PHÀM THỊ NHÂN, GIAI TU ÁI.
THIÊN ĐỒNG PHÚC, ĐỊA ĐỒNG TẢI.
Phàm là người, đều phải thương.
Chung một cõi, một địa cầu.
90. HẠNH CAO GIẢ, DANH TỰ CAO.
NHÂN SỞ TRỌNG, PHI MẠO CAO.
Người đạo đức, có tiếng tâm.
Được coi trọng, không bởi tướng.
91. TÀI ĐẠI GIẢ, VỌNG TỰ ĐẠI.
HÂN SỞ PHỤC, PHI NGÔN ĐẠI.
Người xuất chúng, danh vọng lớn.
Mọi người phục, không khoác lác.
92. KỶ HỮU NĂNG, VẬT TỰ TƯ.
NHÂN SỞ NĂNG, VẬT KHINH TỈ.
Có khả năng, đừng ích kỷ.
Người khác giỏi. không hủy báng.

93. VẬT SIỂM PHÚ, VẬT KIÊU BẦN.
Không nịnh giàu, không khinh nghèo.
94. VẬT YẾM CỐ, VẬT HỶ TÂN.
Không bỏ bạn, tìm bạn mới.
95. NHÂN BẤT NHÀN, VẬT SỰ GIẢO.
Người đang bận, đừng quấy nhiễu.
96. NHÂN BẤT AN, VẬT THOẠI NHIỄU.
Người không yên, không làm phiền.
97. NHÂN HỮU ĐOẢN, THIẾT MẠC YẾT.
Khuyết điểm người, đừng bươi móc.
98. NHÂN HỮU TƯ, THIẾT MẠC THUYẾT.
Chuyện riêng tư, không nên nói.
99. ĐẠO NHÂN THIỆN, TỨC THỊ THIỆN.
NHÂN TRI CHI, DŨ TƯ MIỄN.
Khen làm lành, đó là thiện.
Người khác biết, càng khích lệ.
100. DƯƠNG NHÂN Ố, TỨC THỊ Ố.
TẬT CHI THẬM, HỌA THẢ TÁC.
Nói người ác, là việc ác. Tổn hại nhiều, tự chuốc lấy.
101. THIỆN TƯƠNG KHUYẾN, ĐỨC GIAI KIẾN.
Khuyên hướng thiện, hành đạo đức.
102. QUÁ BẤT QUY, ĐẠO LƯỠNG KHUY.
Nếu không khuyên, thì sai lầm.
103. PHÀM THỦ DƯ, QUÝ PHÂN HIỂU.
DƯ NGHI ĐA, THỦ NGHI THIỂU.
Cho hoặc lấy, phải rõ ràng. Cho ra nhiều, lấy vào ít.
104. TƯƠNG GIA NHÂN, TIÊN VẤN KỶ.
KỶ BẤT DỤC,TỨC TỐC DĨ.
Ta cầu người, trước hỏi mình.
Mình không muốn, không nên cầu.
105. ÂN DỤC BÁO, OÁN DỤC VONG.
BÁO OÁN ĐOẢN, BÁO ÂN TRƯỜNG.
Muốn báo ơn, phải quên oán.
Báo oán ngắn, báo ơn dài.
106. ĐÃI TÌ BỘC, THÂN QUÝ ĐOAN.
TUY QUÝ ĐOAN, TỪ NHƯ KHOAN.
Đối đầy tớ, phải nghiêm trang.
Tuy nghiêm trang, nhưng hiền hòa.
107. THẾ PHỤC NHÂN, TÂM BẤT NHIÊN.
LÝ PHỤC NHÂN, PHƯƠNG VÔ NGÔN.
Cậy quyền thế, họ không phục.
Dùng lý khuyên, họ mới phục.

VI. THÂN NHÂN

(Thân cận người có đức hạnh và nhân từ theo họ học tập)

108. ĐỒNG THỊ NHÂN, LOẠI BẤT TỀ.
LƯU TỤC CHÚNG, NHÂN GIẢ HI.
Đồng con người, khác tánh tình.
Phàm phu nhiều, nhân từ hiếm.
109. QUẢ NHÂN GIẢ, NHÂN ĐA ÚY.
NGÔN BẤT HÚY, SẮC BẤT MỊ.
Người nhân đức, mọi người kính.
Họ không dối, không nịnh hót.
110. NĂNG THÂN NHÂN, VÔ HẠN HẢO.
ĐỨC NHẬT TIẾN, QUÁ NHẬT THIỂU.
Được thân cận, rất lợi ích.
Tăng đức hạnh, ít lỗi lầm.
111. BẤT THÂN NHÂN, VÔ HẠN HẠI.
TIỂU NHÂN TIẾN, BÁ SỰ HOẠI.
Không thân cận, sẽ tai hại.
Tiểu nhân đến, phá hoại nhiều.

VII. DƯ LỰC HỌC VĂN

(Công việc bổn phận của mình đã làm xong, lại nên nghiên cứu học tập văn học nghệ thuật, để nâng cao phẩm chất cuộc sống tinh thần của mình)

112. BẤT LỰC HÀNH, ĐẢN HỌC VĂN.
TRƯỞNG PHÙ HOA, THÀNH HÀ NHÂN?
Không thực hành, chỉ biết học.
Không thật chất, thành người gì.
113. ĐẢN LỰC HÀNH, BẤT HỌC VĂN.
NHÂM KỶ KIẾN, MUỘI LÝ CHÂN.
Chỉ thực hành, không học tiếp.
Tự tin mình, thì không hiểu.
114. ĐỌC THƯ PHÁP, HỮU TAM ĐÁO.
TÂM NHÃN KHẨU, TÍN GIAI YẾU.
Cách đọc sách, phải tập trung.
Tâm mắt miệng, tín quan trọng.
115. PHƯƠNG ĐỌC THỬ, VẬT MỘ BỈ.
THỬ VỊ CHUNG, BỈ VẬT KHỞI.
Khi đọc sách, đừng nghĩ khác.
Chưa đọc xong, không đọc khác.

116. KHOAN VI HẠN, KHẨN DỤNG CÔNG.
CÔNG PHU ĐÁO, TRỆ TẮC THÔNG.
Thời gian dài, gắng dụng công.
Công phu đủ, liền thông đạt.
117. TÂM HỮU NGHI, TÙY TRÁT KÝ.
TỰU NHÂN VẤN, CẦU XÁC NGHĨA.
Có nghi hoặc, phải ghi chú.
Gặp người hỏi, cầu giải thích.
118. PHÒNG THẤT THANH, TƯỜNG BÍCH TỊNH.
CƠ ÁN KHIẾT, BÚT NGHIÊN CHÁNH.
Phòng yên tịnh, tường vách sạch.
Bàn ngay ngắn, bút mực gọn.
119. MẶC MA BIẾN, TÂM BẤT ĐOAN.
TỰ BẤT KÍNH, TÂM TIÊN BỊNH.
Cây mực nghiên, tâm không chánh.
Chữ viết thảo, tâm không định.
120. LIỆT ĐIỂN TỊCH, HỮU ĐỊNH XỨ.
ĐỌC KHÁN TẤT, HOÀN NGUYÊN XỨ.
Phân kinh sách, cho thứ tự.
Đọc sách xong, để chỗ cũ.
121. TUY HỮU CẤP, QUYỂN THÚC TỀ.
HỮU KHUYẾT HOẠI, TỰU BỔ CHI.
Dù có gấp, cũng xếp kỹ.
Sách có rách, phải tu bổ.
122. PHI THÁNH THƯ, BÍNH VẬT THỊ.
TẾ THÔNG MINH, HOẠI TÂM TRÍ.
Sách vô ích, không xem đọc.
Hại thông minh, hư tâm chí.
123. VẬT TỰ BẠO, VẬT TỰ KHÍ.
THÁNH DỮ HIỀN, KHẢ TUẦN CHÍ.
Đừng cam chịu, không thua kém.
Thành thánh hiền, đều đạt được.

*